TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06-01-2020
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhanh
Ông Nguyễn Thành Thông

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 612/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5942/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Vintage Greens DR, Windsor, CA 95492, USA.

- *Bị đơn:* Ông Lê Vĩnh T, sinh năm 1977.
Địa chỉ: 35/20 Đường L, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự đều có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và Bản tự khai đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Xan-phran-xi-xco, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng thực ngày 18/10/2019, nguyên đơn là bà Trần Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Vĩnh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179 ngày 13/11/2017.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, bà và ông Lê Vĩnh T chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó giữa bà và ông Lê Vĩnh T bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả do lối sống và cách suy nghĩ hoàn toàn khác biệt. Nay bà nhận thấy mâu

thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà và ông Lê Vĩnh T đã không chung sống với nhau từ hơn một năm nay. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Vĩnh T.

Về con chung: Bà khai giữa bà và ông Lê Vĩnh T không có con chung.

Về tài sản chung: Bà khai giữa bà và ông Lê Vĩnh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai giữa bà và ông Lê Vĩnh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 25/11/2019, bị đơn là ông Lê Vĩnh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Bích N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179 ngày 13/11/2017.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, ông và bà Trần Thị Bích N chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó giữa ông và bà Trần Thị Bích N bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả do lối sống và cách suy nghĩ hoàn toàn khác biệt. Nay ông nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông và bà Trần Thị Bích N đã không chung sống với nhau từ hơn một năm nay. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Bích N theo yêu cầu của bà Trần Thị Bích N.

Về con chung: Ông khai giữa ông và bà Trần Thị Bích N không có con chung.

Về tài sản chung: Ông khai giữa ông và bà Trần Thị Bích N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai giữa ông và bà Trần Thị Bích N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Bích N và bị đơn là ông Lê Vĩnh T đều có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 18/10/2019, bà Trần Thị Bích N có Đơn khởi kiện về việc ly hôn, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho bà Trần Thị Bích N được ly hôn với ông Lê Vĩnh T. Do bà Trần Thị Bích N đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều

37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Trần Thị Bích N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Bích N có Đơn xin vắng mặt đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Xan-phran-xi-xco, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng thực ngày 18/10/2019, đồng thời bị đơn là ông Lê Vĩnh T cũng có Đơn xin không hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 25/11/2019, nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 207, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ Bản tự khai của bà Trần Thị Bích N đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Xan-phran-xi-xco, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng thực ngày 18/10/2019 và Bản tự khai ngày 25/11/2019 của ông Lê Vĩnh T, hai bên thống nhất thuận tình ly hôn nên có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N xin được ly hôn với ông Lê Vĩnh T.

Về con chung: Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Bích N là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Trần Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Bích N như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 179 do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2017 không còn giá trị.

2. Về con chung:

Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có con chung.

3. Về tài sản chung:

Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Vĩnh T đều khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Trần Thị Bích N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0024904 ngày 05/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Bích N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với bà Trần Thị Bích N là 01 tháng, kể từ ngày bà Trần Thị Bích N hoặc người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bích N là ông Phan Văn Dô, sinh năm 1995, địa chỉ tại số 559 Bình Thới, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Vĩnh T vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông Lê Vĩnh T là 15 ngày, kể từ ngày ông Lê Vĩnh T được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND quận Tân Phú, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh